

Bản án số: 91/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/7/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Th Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Lê Thị Thảo

2. Ông: Mai Văn Th Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Th Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2024/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2024/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị Nh, sinh năm: 1980

Trú tại: Thôn X, xã Th, huyện B, Thanh Hoá.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lục Văn Th Thủy, sinh năm: 1981

Trú tại: Thôn X, xã Th, huyện B, Thanh Hoá.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2024, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nh trình bày: Chị và anh Th qua mai mối của họ hàng thì quen biết được một tháng thì tự nguyện kết hôn, hai bên gia đình đồng ý và tổ chức cưới theo tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ năm 2002. Tuy nhiên do đã lâu nên chị đã mất đăng ký kết hôn bản gốc, chị có đi xin trích lục tại UBND xã Đ nhưng do thông tin trong Giấy chứng nhận kết hôn và Căn cước công dân không trùng khớp nên UBND xã Đ không cấp trích lục kết hôn.

Thời gian đầu khi mới có 01 con chung thì còn có hạnh phúc, anh Th cũng chịu khó làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình, khoảng 5, 6 năm trở lại đây anh Th sinh ra rượu chè, không chịu khó làm ăn, ở nhà mình chị phải lo toan, gánh vác việc gia đình, trong khi đó anh Th lại hay rượu chè, say xỉn không làm được gì. Tuy anh không đánh vợ con nhưng anh không chịu lao động, sản xuất, làm kinh tế cho gia đình khiến chị gặp nhiều áp lực. Chị nói nhiều lần nhưng anh Th không nghe vì vậy chị phải đi làm xa nhà, gửi tiền về cho anh Th sinh hoạt trong gia đình. Từ tết năm nay 2024 chị đã không về sống với anh Th nữa, nay chị xét thấy con đều đã lớn, đã nhận thức được, anh Th thì không cùng chung tay xây dựng kinh tế, bản thân chị thấy không còn hạnh phúc khi chung sống với anh Th nên có nguyện vọng được ly hôn anh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lục Lê Q, sinh ngày 21/3/2004 và Lục Văn Th Q1, sinh ngày 24/7/2011. Hiện nay cháu Quyên đã thành niên và đi làm nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Cháu Q1 hiện còn nhỏ nên ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung, hoặc cháu muốn ở với ai chị cũng đồng ý và người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/6/2024 chị Nh có đơn xin thay đổi nguyện vọng nuôi con khi ly hôn. chị Nh trình bày: Chị được biết cháu Q1 có nguyện vọng ở với bố, nhưng anh Th không có ý kiến Văn Th bản trình bày về việc có muốn nuôi con hay không, trong khi đó cháu còn nhỏ, anh Th thường xuyên đi làm xa nhà, để cháu ở nhà với bà nội. Vì vậy ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Q1 và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Quá trình giải quyết vụ án anh Th không đến tòa án làm việc, chị Nh đề nghị không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh Th không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh Th. Anh Th cũng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị Nh đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nh và anh Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 227, 228, 238, 273, khoản 2 Điều 244 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hà Thị Nh, xử cho chị Hà Thị Nh được ly hôn anh Lục Văn Th Thủy.

Về con chung: Cháu Lục Lệ Q, sinh ngày 21/3/2004 đã thành niên đề nghị miễn xét. Ly hôn đề nghị giao cháu Lục Văn Th Q1, sinh ngày 24/7/2011 cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng, anh Th không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Th có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản, công nợ: chị Nh không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: chị Nh thuộc hộ nghèo năm 2024, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:chị Nh và anh Th đều cư trú sinh sống ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy thẩm Q1 giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được tổng đạt hợp lệ. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa ánchị Nh thừa nhận chị và anh Th tự nguyện kết hôn, tổ chức cưới theo tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ năm 2002. Tuy nhiên do đã lâu nên chị đã mất đăng ký kết hôn bản gốc, chị có đi xin trích lục tại UBND xã Đ nhưng do thông tin trong Giấy chứng nhận kết hôn và Căn cước công dân không trùng khớp nên không được cấp trích lục kết hôn.

Theo kết quả xác minh của Tòa án ngày 25/4/2024 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Qua kiểm tra số lưu đăng ký kết hôn quyển số 01TP/HT-1991-B mở ngày 18/01/2022 tại trang số 41, số thứ tự 184 có thể hiện việc anh Lục Văn Th Thủy, sinh ngày: 02/02/1981 trú tại Thôn X, xã Th, huyện B, tỉnh Thanh Hóa có đăng ký kết hôn với chị Hà Thị Nh, sinh ngày: 17/3/1980; Trú tại: Làng Q, xã Đ, huyện L , tỉnh Thanh Hóa. Như vậy anh Th và chị Nh có thực hiện việc đăng ký kết hôn. Tuy nhiên thời điểm đăng ký kết hôn vào năm 2002 so với hiện tại thì ngày sinh của anh Th vàchị Nh có sự sai lệch. Theo xác nhận thông tin về cư trú anh Th sinh ngày 10/9/1981,chị Nh sinh ngày 30/9/1980. UBND xã xác nhận

việc chị Nh, anh Th trong sổ lưu đăng ký kết hôn và chị Nh, anh Th trong xác nhận thông tin về cư trú là cùng một người. Việc sai lệch thông tin do có sự thay đổi trong thời điểm làm Căn cước công dân vào dữ liệu quốc gia về dân cư.

Như vậy anh Th và chị Nh có thực hiện đăng ký kết hôn là đúng theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình 2000 và không vi phạm các điều 9, 10 Luật hôn nhân gia đình 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng nên từ đầu năm 2024 chị Nh không còn chung sống với anh Th nữa, quá trình ly thân không ai còn quan tâm đến ai, việc này phù hợp với biên bản xác minh của tòa án. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Nh được ly hôn anh Th.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lục Lệ Q, sinh ngày 21/3/2004 và Lục Văn Th Q1, sinh ngày 24/7/2011. Cháu Lục Lệ Q đã thành niên cháu ở với ai tùy cháu nên miễn xét. Ly hôn chị Nh có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Q1 và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tại biên bản xác minh thể hiện cháu Q1 đang ở với anh Th và cháu cũng trình bày nguyện vọng được trực tiếp ở với bố và bà nội. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án anh Th không đến làm việc và cũng không có đơn trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án, nguyện vọng nuôi con khi ly hôn hay không, chị Nh có nguyện vọng nuôi cháu Q1 vì vậy giao cháu Q1 cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng, anh Th không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị Nh không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Nh thuộc hộ nghèo năm 2024, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Nh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39; Điều 227, 228, 232, 238, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị Nh được ly hôn anh Lục Văn Th Thủy.

Về con chung: Cháu Lục Lệ Q, sinh ngày 21/3/2004 đã thành niên nên miễn xét. Giao cháu Lục Văn Th Q1, sinh ngày 24/7/2011 cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Chị Nh không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị Nh là hộ nghèo được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q1 thỏa thuận thi hành án, Q1 tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có Q1 kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Văn Th Nga

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Ái Thượng;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Th Nga